

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên HĐQT	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên HĐQT	
Ông Bùi Văn Hùng	Ủy viên HĐQT	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2014)
Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2014)
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	
Ông Trần Minh Bình	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2015, từ trang 6 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 23).
- Lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - TP.Hà Tĩnh được đánh giá tăng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là: 109.834.560.000 VNĐ. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất và chưa thực hiện xong các thủ tục bàn giao nên không thực hiện trích khấu hao và chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13).
- Theo quy định tại khoản 02 điều 02 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/09/2011 sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. Đến thời điểm 31/12/2014, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).
- Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn hỏi Bộ Tài chính về tính phù hợp của việc đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 25, Phụ lục 4).
- Theo trình bày tại Thuyết minh số 16, ba công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH Posvina, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam và Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam đang trong thời gian tiến hành thủ tục giải thể, do đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào ba Công ty con này được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Theo trình bày tại Thuyết minh số 16, Báo cáo tài chính được hợp nhất trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH Sojitz Việt Nam và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần và Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ.
- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.837.316.553.691	7.971.783.122.042
110 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.366.670.300.379	1.277.608.395.309
111 1. Tiền		1.137.217.413.566	1.137.669.169.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		229.452.886.813	139.939.225.370
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	277.343.830.350	401.398.339.339
121 1. Đầu tư ngắn hạn		326.563.658.902	408.069.093.639
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(49.219.828.552)	(6.670.754.300)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.667.764.423.755	2.288.057.572.276
131 1. Phải thu khách hàng		2.666.335.888.261	2.222.368.392.013
132 2. Trả trước cho người bán		189.104.565.302	245.855.571.740
135 5. Các khoản phải thu khác	5	258.939.576.626	227.247.369.032
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(446.615.606.434)	(407.413.760.509)
140 IV. Hàng tồn kho	7	4.167.069.839.774	3.675.935.058.704
141 1. Hàng tồn kho		4.236.342.548.294	3.715.447.372.341
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(69.272.708.520)	(39.512.313.637)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		358.468.159.433	328.783.756.414
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	36.516.081.516	51.199.892.192
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		259.530.798.251	209.091.054.244
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	16.832.960.441	17.148.614.246
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	45.588.319.225	51.344.195.732
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.272.381.518.815	15.132.414.013.189
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.388.704.884
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	9.016.308.733
213 3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218 4. Phải thu dài hạn khác		-	173.502.060
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(7.801.105.909)
220 II. Tài sản cố định		10.854.985.985.237	10.973.699.879.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.413.277.539.285	4.567.542.071.541
222 - Nguyên giá		11.792.243.761.416	10.344.869.075.845
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.378.966.222.131)	(5.777.327.004.304)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	35.481.891.920	37.832.695.288
225 - Nguyên giá		40.750.923.371	40.358.861.034
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.269.031.451)	(2.526.165.746)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	941.745.781.014	947.083.551.750
228 - Nguyên giá		1.017.381.799.484	1.018.177.377.774
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(75.636.018.470)	(71.093.826.024)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.464.480.773.018	5.421.241.561.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
240 III. Bất động sản đầu tư	15	116.396.883.278	118.769.597.093
241 - Nguyên giá		145.469.398.960	141.789.875.143
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(29.072.515.682)	(23.020.278.050)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	3.620.049.813.166	3.345.356.716.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		91.822.260.002	84.197.460.002
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.464.674.113.587	3.230.329.116.350
258 3. Đầu tư dài hạn khác		96.434.551.086	65.183.082.374
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.881.111.509)	(34.352.942.718)
260 V. Tài sản dài hạn khác		677.217.890.162	691.061.728.125
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	17	660.253.711.467	675.537.227.320
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.2	143.523.378	1.016.818.016
268 3. Tài sản dài hạn khác	18	16.820.655.317	14.507.682.789
269 VI. Lợi thế thương mại		3.730.946.972	2.137.387.459
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>24.109.698.072.506</u>	<u>23.104.197.135.231</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.826.379.363.185	15.722.162.677.399
310	I. Nợ ngắn hạn		12.253.339.169.349	10.742.492.345.500
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	7.956.810.574.892	7.921.216.001.933
312	2. Phải trả người bán		2.475.416.369.217	1.280.565.446.571
313	3. Người mua trả tiền trước		69.952.035.836	149.219.554.152
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	136.566.183.424	108.600.375.005
315	5. Phải trả người lao động		226.302.642.364	170.005.990.930
316	6. Chi phí phải trả	21	195.899.790.018	212.293.346.379
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	1.078.494.014.898	782.857.614.194
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		113.897.558.700	117.734.016.336
330	II. Nợ dài hạn		4.573.040.193.836	4.979.670.331.899
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	636.719.609.436	643.214.872.647
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	3.924.514.298.992	4.333.193.532.776
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	8.821.401.243	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.984.884.165	3.261.926.476
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.185.689.282.938	6.242.380.910.645
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.185.289.282.938	6.241.980.910.645
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		171.369.883.766	110.269.268.255
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(653.531.421)	(745.623.678)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.026.444.195	(2.603.866.266)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.700.085.086	5.735.104.565
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		31.522.611.446	35.517.537.676
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.349.813.184	4.093.203.499
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.170.349.971	1.057.486.565
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(821.196.373.289)	(691.342.199.971)
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	400.000.000
432	2. Nguồn kinh phí		400.000.000	400.000.000
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		1.097.629.426.383	1.139.653.547.187
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.109.698.072.506	23.104.197.135.231

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Thành phẩm, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)		14.050.370.309	161.519.728.740
- Phôi thép giữ hộ (tấn)		8.653,34	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		25.615.204.328	23.417.063.162
3. Ngoại tệ các loại			
- USD		5.741.382,34	6.127.592,52
- EUR		1.152,44	1.353,08
- RUB		184.078,87	184.078,87
- AUD		391,24	394,16

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Dũng

Nguyễn Thanh Phong

Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	25.362.306.380.833	26.925.709.386.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	121.823.699.790	352.891.963.836
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	25.240.482.681.043	26.572.817.422.775
11	4. Giá vốn hàng bán	29	23.908.690.351.996	25.145.911.874.507
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.331.792.329.047	1.426.905.548.267
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	132.643.779.232	154.330.863.319
22	7. Chi phí tài chính	31	770.534.227.518	894.224.627.686
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		655.382.089.602	806.428.346.148
24	8. Chi phí bán hàng		304.453.077.565	273.247.172.048
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		632.040.513.887	892.658.260.196
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(242.591.710.691)	(478.893.648.344)
31	11. Thu nhập khác	32	84.338.757.806	99.997.126.921
32	12. Chi phí khác	33	43.799.074.488	45.629.231.733
40	13. Lợi nhuận khác		40.539.683.318	54.367.895.188
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		155.251.597.747	226.127.609.059
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(46.800.429.626)	(198.398.144.097)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	30.482.751.179	24.901.104.401
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.2	1.651.897.151	(865.301.709)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(78.935.077.956)	(222.433.946.789)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(36.913.081.584)	(124.668.121.801)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(42.021.996.372)	(97.765.824.988)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	(62)	(144)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(46.800.429.626)	(198.398.144.097)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		602.775.898.601	567.432.195.374
03	- Các khoản dự phòng		102.238.377.942	343.431.859.204
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		32.937.202.794	37.907.416.289
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(253.315.825.988)	(322.281.373.321)
06	- Chi phí lãi vay		655.382.089.602	806.428.346.148
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.093.217.313.325	1.234.520.299.597
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(484.872.886.375)	537.119.154.633
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(520.895.175.953)	655.956.050.262
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.277.039.797.425	(1.205.656.163.965)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		29.967.326.529	191.856.085.677
13	- Tiền lãi vay đã trả		(658.968.617.447)	(745.795.596.107)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.055.507.824)	(30.325.653.114)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.292.908.103	15.848.473.706
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.122.275.192)	(90.722.794.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		696.602.882.591	562.799.856.510
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(259.208.745.982)	(424.769.730.168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		37.032.732.760	9.570.772.913
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(72.411.468.712)	(79.215.425.780)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		81.843.226.189	18.510.370.573
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(237.335.425.000)	(291.170.760.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		55.337.281.771	19.643.644.421
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.648.741.521	229.889.837.726
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(203.093.657.453)	(517.541.290.315)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		23.946.362.769.285	25.021.707.749.504
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(24.348.158.949.943)	(26.184.792.928.116)
35 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.721.021.678)	(1.616.838.964)
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(404.517.202.336)	(1.164.702.017.576)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		88.992.022.802	(1.119.443.451.381)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.277.608.395.309	2.397.672.839.572
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		69.882.268	(620.992.882)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.366.670.300.379</u>	<u>1.277.608.395.309</u>

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam (i)	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung (ii)	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây (ii)	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An (ii)	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng (ii)	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

(i): Trụ sở phía Nam được giải thể và chuyển thành Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh ngày 30/09/2014.

(ii): Các Chi nhánh này đã giải thể vào 30/06/2014.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,51%	65,51%	Kinh doanh thép
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,21%	65,27%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Việt Nam	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép

Công ty CP Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Việt Nam	50,68%	51,00%	Kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	33,26%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (Công ty con của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên)	Việt Nam	44,78%	68,68%	Cán thép
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào 03 Công ty con là Công ty TNHH Posvina, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam và Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2014; chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014; chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 5 ngày 24/04/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nito, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế; kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm 2013, Tổng Công ty có hoạt động xuất khẩu quặng sắt sang Trung Quốc, với thuế suất thuế xuất khẩu là 40%. Năm 2014, Tổng Công ty không còn hoạt động này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chí phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chí phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuế đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

TRẦN
QUẢN
C
HÀ

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.23 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	9.930.771.075	9.693.407.527
Tiền gửi ngân hàng	1.127.286.642.491	1.086.627.095.422
Tiền đang chuyển	-	41.348.666.990
Các khoản tương đương tiền (i)	229.452.886.813	139.939.225.370
	<u>1.366.670.300.379</u>	<u>1.277.608.395.309</u>

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 4% đến 7,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	29.847.081.750	81.619.507.530
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	296.716.577.152	320.438.785.700
Cho vay ngắn hạn	-	6.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(49.219.828.552)	(6.670.754.300)
	<u>277.343.830.350</u>	<u>401.398.339.339</u>

(i) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 17.934.547 cổ phiếu, tương ứng với 0,48% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.106.486.096	5.229.170.992
Phải thu Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.591.864.666	889.684.170
Phải thu về lãi chậm trả	34.996.646.849	25.917.121.103
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	4.082.182.045	1.581.913.719
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	76.323.025.476	69.675.145.242
Thép phế, phối cung cấp thiếu	14.429.119.819	5.864.304.260
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty thép tấm miền Nam (đã trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Lệ phí trọng tải quốc tế	1.011.859.799	968.148.799
Phải thu cá nhân bồi thường	8.826.634.786	8.491.964.670
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	-	4.499.975.400
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	148.626.000	1.098.528.681
Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh khối lượng quyết toán gói thầu dự án theo (ii)	5.500.934.908	5.966.383.036
Chi phí đầu tư chưa được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước (ii)	73.696.635.428	73.696.635.428
Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho (ii)	2.201.911.708	2.201.911.708
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	5.222.343.484	-
Phải thu tiền bồi thường chất lượng thép phế liệu	1.761.364.994	1.761.364.994
Các khoản phải thu khác	14.995.080.568	10.360.256.830
	258.939.576.626	227.247.369.032

(i) Số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

(ii) Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(422.923.262.856)	(388.559.242.517)
Trả trước cho người bán	(5.520.728.957)	(7.790.981.228)
Phải thu khác	(18.171.614.621)	(11.063.536.764)
	(446.615.606.434)	(407.413.760.509)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	395.366.931.468	35.156.462.939
Nguyên liệu, vật liệu	1.688.483.505.376	1.699.327.847.879
Công cụ, dụng cụ	17.500.088.683	19.532.271.557
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.511.121.218	128.797.731.909
Thành phẩm	1.294.408.501.832	1.105.390.632.228
Hàng hóa	622.792.468.681	725.476.526.361
Hàng gửi đi bán	26.279.931.036	1.765.899.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(69.272.708.520)	(39.512.313.637)
	4.167.069.839.774	3.675.935.058.704

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) tại 31/12/2014 là 15.000.000 USD.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.716.957.210	13.913.575.110
Chi phí bảo hiểm	895.354.104	283.606.635
Chi phí sửa chữa tài sản	4.558.264.994	1.465.174.341
Chi phí Pano quảng cáo, biển quảng cáo	303.333.331	654.000.000
Chi phí bốc đất, đá (Mỏ than Phấn Mễ, mỏ sắt Ngườm Cháng)	15.720.362.791	29.885.104.680
Chi phí quảng cáo	2.198.791.759	1.134.097.729
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy luyện gang	1.062.856.884	-
Chi phí trả trước khác	3.060.160.443	3.864.333.697
	36.516.081.516	51.199.892.192

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	69.129.792	1.760.412.720
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.945.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.798.515.246	13.552.667.924
Thuế thu nhập cá nhân	869.858.836	206.854.009
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.856.553.963	1.387.831.500
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	238.902.604	238.902.604
	16.832.960.441	17.148.614.246

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	12.538.025.067	14.099.096.719
Tạm ứng	3.829.661.756	3.681.233.347
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.220.632.402	33.563.865.666
	45.588.319.225	51.344.195.732

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.358.861.034	40.358.861.034
Số tăng trong năm	392.062.337	392.062.337
- <i>Phân loại lại</i>	392.062.337	392.062.337
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>40.750.923.371</u>	<u>40.750.923.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.526.165.746	2.526.165.746
Số tăng trong năm	2.742.865.705	2.742.865.705
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	2.742.865.705	2.742.865.705
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>5.269.031.451</u>	<u>5.269.031.451</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	37.832.695.288	37.832.695.288
Tại ngày cuối năm	<u>35.481.891.920</u>	<u>35.481.891.920</u>

Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê tài chính: 33.791.890.000 VND;
- Tài sản thuê tài chính: Thiết bị lò nung;
- Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm: Thẻ chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bế Văn Cẩm và sổ tiết kiệm trị giá tương đương 3.374.136.000 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	949.237.205.920	5.332.676.102	63.607.495.752	1.018.177.377.774
Số tăng trong năm	525.046.060	330.400.000	-	855.446.060
- <i>Mua TSCĐ trong năm</i>	420.000.000	330.400.000	-	750.400.000
- <i>Tăng do đánh giá lại tài</i>	105.046.060	-	-	105.046.060
Số giảm trong năm	(1.651.024.350)	-	-	(1.651.024.350)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(561.600.000)	-	-	(561.600.000)
- <i>Giảm khác (*)</i>	(1.089.424.350)	-	-	(1.089.424.350)
Số dư cuối năm	<u>948.111.227.630</u>	<u>5.663.076.102</u>	<u>63.607.495.752</u>	<u>1.017.381.799.484</u>

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.312.144.183	2.774.378.447	62.007.303.394	71.093.826.024
Số tăng trong năm	2.994.084.420	789.054.351	1.482.552.456	5.265.691.227
- Khấu hao	2.994.084.420	789.054.351	1.482.552.456	5.265.691.227
TSCĐ trong năm				
Giảm trong năm	(682.498.781)	(41.000.000)	-	(723.498.781)
- Giảm do đánh giá lại tài	-	(41.000.000)	-	(41.000.000)
- Giảm khác (*)	(682.498.781)	-	-	(682.498.781)
Số dư cuối năm	<u>8.623.729.822</u>	<u>3.522.432.798</u>	<u>63.489.855.850</u>	<u>75.636.018.470</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	942.925.061.737	2.558.297.655	1.600.192.358	947.083.551.750
Tại ngày cuối năm	<u>939.487.497.808</u>	<u>2.140.643.304</u>	<u>117.639.902</u>	<u>941.745.781.014</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 4.007.187.655 VND.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.779.766.837 VND

(*): Các tài sản Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội bàn giao cho đối tác tại dự án 75 Tam Trinh theo biên bản bàn giao ngày 14/02/2014.

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Giá trị quyền sử dụng các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty chưa trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 23).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.453.683.138.516	5.416.663.841.846
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	4.299.736.963.182	4.133.308.030.741
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	616.075.463	1.118.999.532.035
Mở rộng tầng sâu núi quặng	120.694.014.278	104.366.377.380
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm	10.760.003.806	8.371.019.252
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	3.424.659.339	3.424.659.339
Dự án số 5 Quốc Hương, Tháo Điền, Quận 2	988.927.272	693.472.727
Dự án chung cư Phú Thuận	863.946.364	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	-	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	-	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	-	1.940.128.017

Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	-	2.462.163.287
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Trung tâm gia công và phân phối	-	1.606.363.636
Văn phòng 69 - Quang Trung	2.994.972.828	-
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	-	1.473.580.319
Hệ thống ray và bể tông hóa mặt bằng bãi liệu	-	14.836.720.512
Đầu tư chuyển thời nóng đúc liên tục sang phân xưởng cán	-	1.650.916.503
Lò nung trung gian phân xưởng cán	-	588.228.176
Các dự án xây dựng cơ bản khác	9.861.974.103	15.140.491.835
Mua sắm TSCĐ	2.628.943.050	4.447.260.095
Mua máy nén khí trục vít	876.820.000	-
Lò nung trung gian phân xưởng cán	1.517.289.869	-
Bể kèm nhùng nóng	-	4.373.855.395
Khác	234.833.181	73.404.700
Sửa chữa lớn TSCĐ	8.168.691.452	130.459.100
Lò cao số 3	6.655.642.522	-
Khác	1.513.048.930	130.459.100
	4.464.480.773.018	5.421.241.561.041

(i) Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,673 tỷ đồng, theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,907 tỷ đồng. Dự án được thực hiện bởi nhà thầu chính là Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) theo hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị đã đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.299 tỷ đồng.

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	141.789.875.143	141.789.875.143
Số tăng trong năm	3.679.523.817	3.679.523.817
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.679.523.817	3.679.523.817
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	145.469.398.960	145.469.398.960
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.020.278.050	23.020.278.050
Số tăng trong năm	6.052.237.632	6.052.237.632
- Khấu hao trong năm	6.052.237.632	6.052.237.632
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	29.072.515.682	29.072.515.682
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	118.769.597.093	118.769.597.093
Tại ngày cuối năm	116.396.883.278	116.396.883.278

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Giá trị toà nhà tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 93.839.009.667 đồng) chưa thực hiện việc kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và đang được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh. Theo đó, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	91.822.260.002	84.197.460.002
Công ty TNHH Posvina (i)	56.302.577.094	56.177.777.094
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i)	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (i)	7.500.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.464.674.113.587	3.230.329.116.350
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	13.003.392.628	11.687.051.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.389.356.464	22.041.145.974
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.714.397.939	5.743.860.206
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	18.545.857.030	17.504.372.333
Công ty Liên doanh Nippovina	18.497.114.085	18.343.688.740
Công ty Tôn Phương Nam	346.006.736.757	309.535.512.217
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	386.008.294	8.474.757.953
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	29.157.215.090	33.893.664.112
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	6.173.607.001	10.195.466.538
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	49.497.425.678	52.742.881.421
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	19.186.152.373	15.776.937.521
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (ii)	1.845.035.276	6.607.927.285
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	15.637.247.134	10.905.286.945
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.902.054.452	6.332.608.023
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	62.187.770.208	62.011.590.988
Công ty TNHH Nasteelvina	80.928.717.022	99.453.963.249
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	792.917.859.310	628.772.631.379
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC (ii)	274.676.440.199	272.576.774.228
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	54.962.680.327	57.629.687.100
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	77.713.138.634	103.497.949.005
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.661.140.956	80.229.171.542
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	868.256.045.049	904.458.626.934
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	75.460.974.535	74.246.579.636
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	51.324.485.171	49.449.089.602
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.101.129.380	274.245.814.305
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.029.176.439	1.058.695.324
Công ty TNHH VNS-Daewoo	105.562.174.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên (iii)	6.725.029.793	10.461.654.440
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ (iii)	20.830.783.475	27.659.464.811
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	2.355.209.902	2.211.161.546
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	23.327.189.386	19.315.558.814
Công ty TNHH Nissin Logistics	41.942.834.175	15.428.399.633
Công ty TNHH Agility	9.575.249.092	9.256.453.584
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	4.152.360.907	3.680.689.162
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam (iv)	4.042.125.052	4.900.000.000

Đầu tư dài hạn khác	96.434.551.086	65.183.082.374
Đầu tư cổ phiếu	4.558.107.600	4.558.107.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	2.508.383.300	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	42.500.236.578	59.600.236.578
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	545.991.078	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	844.433.611	844.433.611
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải và Thương mại	-	17.100.000.000
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	14.040.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại	624.489.800	624.489.800
Con đường Việt		
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	49.376.206.908	1.024.738.196
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại	22.461.406.908	474.738.196
Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	11.364.800.000	-
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.881.111.509)	(34.352.942.718)
	<u>3.620.049.813.166</u>	<u>3.345.356.716.008</u>

- (i) Các Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào ba Công ty con này được trình bày theo giá gốc.
- (ii) Báo cáo tài chính 03 Công ty liên doanh/liên kết này sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 21.246 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của 03 Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.
- (iii) Báo cáo của Công ty Cổ phần và Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014. Các giao dịch phát sinh từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014 của các Công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.
- (iv) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sojitz Việt Nam được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	30,39%	30,39%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (iv)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	3,66%	3,66%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (ii)	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tin dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	19,39%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo (iii)	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	25,92%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	25,86%	39,66%	Sản xuất thép

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Gang Thép	Thái Nguyên	13,67%	20,97%	Sản xuất gang thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	19,07%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Văn phòng góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Văn phòng là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với vai trò của Tổng Công ty, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoei với số tiền 130.423.200.000 VND và ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính đối với khoản lợi nhuận giữ lại để tăng vốn với số tiền là 59.488.800.000 VND.
- (iii) Theo nghị quyết 14/NQ-VNS ngày 05/06/2014 của HĐQT Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc điều chỉnh một số nội dung trong hợp đồng liên doanh với DEAWOO International thực hiện dự án kinh doanh và gia công chế biến sắt thép phôi, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP sẽ góp bằng tiền mặt 4 triệu USD (bương đương với 40% vốn điều lệ) của Công ty TNHH VNS - Daewoo.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng Công ty. Theo đó, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện trong năm 2013 và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	276.351.817.580	276.351.817.580
- Tại Công ty mẹ (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Công ty con - Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (ii)	116.805.305.420	116.805.305.420
Giá trị thương hiệu (iii)	116.177.524.573	135.202.694.374
Phụ tùng bi kiện cán thép	49.293.836.599	51.349.770.895
Chi phí quảng cáo	2.410.013.334	4.493.188.380
Tiền thuê đất trả trước	21.194.720.331	18.588.359.198
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	341.683.376	6.287.967.900
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.816.149.345	90.417.684.441
Chi phí bảo hiểm	1.323.075.663	1.420.857.145
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	31.860.909.250	29.397.475.585
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	12.415.366.158	19.181.199.838
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33.030.882.443	14.573.459.937
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.281.748.092	6.129.458.045
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	7.992.380.000	5.835.032.000
Chi phí chuyển giao công nghệ	3.743.429.844	3.743.429.844
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.089.298.250	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.119.298.516	2.710.443.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.811.578.113	9.854.388.629
	660.253.711.467	675.537.227.320

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo quy định tại khoản 2 điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tổng Công ty vẫn thực hiện hạch toán vào chi phí và thanh toán tiền thuê đất hàng năm. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị Định trên nhưng vẫn chưa thực hiện được các thủ tục với các cơ quan chức năng về việc bù trừ này. Ngoài ra, lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã ghi nhận lợi thế vị trí địa lý là: 24.052.770.000 VND nhưng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng trong năm 2014.
- (ii) Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, giá trị vị trí địa lý tại Công ty con - Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên được khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm bắt đầu từ năm 2014.
- (iii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.820.655.317	14.507.682.789
	16.820.655.317	14.507.682.789

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.227.082.693.523	7.292.263.967.525
Vay ngân hàng	7.222.450.285.023	7.249.320.539.575
Vay đối tượng khác	4.632.408.500	42.943.427.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 24)	729.727.881.369	628.952.034.408
	7.956.810.574.892	7.921.216.001.933

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014 tại Phụ lục 2.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	49.934.123.336	68.617.131.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.702.134.785	7.122.725.374
Thuế thu nhập cá nhân	2.431.705.971	2.601.619.923
Thuế tài nguyên	32.635.358.788	9.337.799.849
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.461.174.626	9.461.975.033
Các loại thuế khác	-	1.406.935.157
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.401.685.918	10.052.187.680
	136.566.183.424	108.600.375.005

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	22.573.802.385	18.591.043.330
Chi phí lãi vay	9.374.307.344	12.960.835.189
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	8.374.665.560	4.435.690.050
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	-	648.926.852
Trích trước tiền thuê đất	1.742.183.890	10.832.691.094
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	1.800.000.000	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	4.660.160.563	3.209.335.625
Trích trước lãi vay dự án đầu tư xây dựng (*)	120.155.294.136	135.762.711.223
Trích trước phí hỗ trợ bảo lãnh ngân hàng	-	2.182.564.662
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	1.247.142.549	10.813.275.915
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	8.863.486.280	-
Chi phí xây nhà tình nghĩa	8.942.500.000	-
Các khoản trích trước khác	8.166.247.311	11.056.272.439
	195.899.790.018	212.293.346.379

(*) Chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 (của Công ty con Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên) được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam lùi thời hạn trả lãi vay đến 31/12/2016.

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.880.318	32.537.500
Kinh phí công đoàn	1.568.464.931	1.443.644.406
Bảo hiểm xã hội	316.975.901	1.474.849.301
Bảo hiểm y tế	12.588.730	187.400.380
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.183.687.662	418.183.687.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.506.600.000	6.917.800.000
Bảo hiểm thất nghiệp	8.976.213	60.408.517
Quỹ thỏa ước LĐ tập thể	6.393.303.593	11.363.275.059
Quỹ xã hội từ thiện	3.080.215.124	1.451.675.363
Phải trả cổ tức cho cổ đông	691.268.733	-
Lãi chậm trả	6.849.888.973	7.861.921.323
Phải trả lãi vay	223.908.807.762	-
Lãi chậm trả điều chỉnh theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	195.529.177.023	195.529.177.023
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	23.955.279.539	38.199.966.928
Tiền đặt cọc mua hàng	11.596.772.078	11.369.183.160
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bản Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
CBCNV góp xây dựng công trình phúc lợi	-	1.473.340.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.744.907.102	4.294.040.000
Công ty TNHH Posvina (iii)	81.869.154.187	-
Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	9.493.351.466	10.801.609.458
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.371.129.862	-
Phải trả tiền thuê kho trả trước do không thuê nữa	5.200.000.000	-
Các khoản phải trả khác	20.914.665.390	16.938.177.803
	1.078.494.014.898	782.857.614.194

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.
- (iii) Công ty TNHH Posvina chuyển tiền về Tổng Công ty theo Quyết định số 60/QĐ-VNS ngày 17/03/2014 để Tổng Công ty đảm bảo cho Công ty TNHH Posvina thanh toán tất cả các nghĩa vụ nợ liên quan trong quá trình giải thể Công ty.

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	32.864.080.333	37.721.716.218
Khác	-	1.637.627.326
	636.719.609.436	643.214.872.647

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2014, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	3.773.653.631.682	4.152.416.721.418
Vay ngân hàng	3.773.653.631.682	3.644.536.518.418
Trái phiếu phát hành	-	507.880.203.000
Nợ dài hạn	150.860.667.310	180.776.811.358
Nợ dài hạn khác	150.860.667.310	180.776.811.358
	3.924.514.298.992	4.333.193.532.776

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngân hàng và nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2014 tại Phụ lục 3.

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.942.703.060.996	25.572.476.407.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.262.439.451.496	1.217.934.131.757
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	154.394.757.446	133.665.646.098
Doanh thu khác	2.769.110.895	1.633.200.936
	25.362.306.380.833	26.925.709.386.611

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	108.014.847.489	93.528.193.791
Hàng bán bị trả lại	763.991.047	12.971.002.050
Giảm giá hàng bán	13.003.092.069	1.424.000.051
Thuế xuất khẩu	41.769.185	244.968.767.944
	121.823.699.790	352.891.963.836

28 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	23.820.879.361.206	25.219.584.443.984
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.262.439.451.496	1.217.934.131.757
Doanh thu thuần bán phế phẩm, phế liệu	154.394.757.446	133.665.646.098
Doanh thu khác	2.769.110.895	1.633.200.936
	25.240.482.681.043	26.572.817.422.775

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	22.655.801.133.456	23.914.353.954.934
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.091.457.313.959	1.091.264.878.667
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	130.028.113.915	126.576.880.297
Giá vốn khác	1.570.252.515	1.305.105.961
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	73.143.268	75.553.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	29.760.394.883	12.335.501.132
	23.908.690.351.996	25.145.911.874.507

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.509.557.246	50.765.730.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.312.688.235	36.564.556.208
Lãi bán ngoại tệ	2.276.081.039	2.257.582.093
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.357.798.085	26.694.620.121
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.214.280.238	144.373.760
Lãi bán hàng trả chậm	58.764.124.389	37.454.133.485
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	209.250.000	449.866.721
	132.643.779.232	154.330.863.319

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	655.382.089.602	806.428.346.148
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.425.580.403	225.315.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.853.681.719	38.398.251.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.151.483.032	38.051.790.049
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	44.210.235.275	9.563.906.620
Chi phí tài chính khác	4.511.157.487	1.557.018.031
	770.534.227.518	894.224.627.686

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản, vật tư	10.377.548.959	13.073.764.270
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	7.638.699.248	22.361.548.786
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	30.500.000.000	-
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	4.214.530.736	1.477.882.372
Thu từ cho thuê thương hiệu	4.101.362.750	5.554.771.005
Thu nhập từ khoản nợ phải trả không phải trả	-	2.743.658.358
Thu nhập từ vô chai oxy	139.800.000	1.706.363.637
Thừa kiểm kê	1.458.608.288	10.417.339.697
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất	9.521.678.101	15.023.841.315
Hoàn nhập chi phí cải tạo, phục hồi môi trường đã trích năm 2012 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	15.245.592.218
Thu đền bù, giải tỏa	3.379.966.315	-
Thu phí bảo lãnh cho Vinausteel	1.527.025.408	-
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.854.391.455
Thu nhập khác	10.172.872.546	10.537.973.808
	84.338.757.806	99.997.126.921

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.936.503.877	1.139.371.469
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.908.312.322	194.916.037
Tiền phạt, bồi thường	309.167.528	318.022.030
Phạt thuế và truy nộp thuế	1.125.541.819	1.919.996.596
Thiếu kiểm kê	-	5.078.427.888
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời		8.510.228.100
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngưng sản xuất	1.886.708.475	119.378.126
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	2.324.369.837	1.085.732.611
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất	600.000.000	900.000.000
Tiền thuê đất 75 Tam Trinh từ tháng 6/2010 đến hết năm 2012		1.579.507.775
Thuế GTGT tương ứng với giá trị chiết khấu giảm giá theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	4.351.579.072
Thuế GTGT không được khấu trừ theo Biên bản hoàn thuế và xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán	8.136.155.607	15.603.803.738
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	1.218.124.077	-
Xử lý dự án tồn lâu	15.045.050.487	-
Điều chỉnh giám quyết toán XDCCB	2.805.181.184	
Chi phí khác	6.503.959.275	4.828.268.291
	43.799.074.488	45.629.231.733

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	6.457.537.340	973.646.849
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	570.299.751	625.057.231
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	6.655.485.418	7.749.108.609
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	3.524.008.930	3.468.372.117
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	2.365.795.004	350.076.840
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.629.697.949	3.495.279.446
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	8.279.926.787	8.239.563.309
	30.482.751.179	24.901.104.401

34.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	143.523.378	1.016.818.016
	143.523.378	1.016.818.016

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.042.798.730	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	778.602.513	-
	8.821.401.243	-

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(143.523.378)	(1.016.818.016)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.016.818.016	1.052.718.693
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	778.602.513	(901.202.386)
	1.651.897.151	(865.301.709)

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(78.935.077.956)	(222.433.946.789)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(42.021.996.372)	(97.765.824.988)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(42.021.996.372)	(97.765.824.988)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62)	(144)

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	16.774.575.907.043	26.096.997.423.917
Chi phí nhân công	951.453.853.853	867.381.700.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.849.298.475	561.043.503.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.971.769.718.695	1.909.531.008.759
Chi phí khác bằng tiền	784.214.341.391	1.098.465.828.699
	21.082.863.119.458	30.533.419.465.368

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.366.670.300.379	-	1.277.608.395.309	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.925.275.464.887	(441.094.877.477)	2.458.805.571.838	(407.423.885.190)
Các khoản cho vay	29.847.081.750	-	87.630.307.939	-
Đầu tư ngắn hạn	296.716.577.152	(49.219.828.552)	321.543.135.700	(6.670.754.300)
Đầu tư dài hạn	96.434.551.086	(1.603.636.369)	65.183.082.374	(3.200.267.578)
	4.714.943.975.254	(491.918.342.398)	4.210.770.493.160	(417.294.907.068)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.881.324.873.884	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	4.190.629.993.551	2.706.637.933.412
Chi phí phải trả	195.899.790.018	212.293.346.379
	16.267.854.657.453	15.173.340.814.500

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.366.670.300.379		-	1.366.670.300.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.484.180.587.410	-	-	2.484.180.587.410
Các khoản cho vay	29.847.081.750		-	29.847.081.750
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600		-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn	-	4.558.107.600	90.272.807.117	94.830.914.717
	4.128.194.718.139	4.558.107.600	90.272.807.117	4.223.025.632.856
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.277.608.395.309		-	1.277.608.395.309
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.049.992.981.764	1.388.704.884	-	2.051.381.686.648
Các khoản cho vay	87.630.307.939		-	87.630.307.939
Đầu tư ngắn hạn	314.872.381.400		-	314.872.381.400
Đầu tư dài hạn	474.738.196	4.558.107.600	56.949.969.000	61.982.814.796
	3.730.578.804.608	5.946.812.484	56.949.969.000	3.793.475.586.092

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	7.956.810.574.892	1.291.847.195.935	2.632.667.103.057	11.881.324.873.884
Phải trả người bán, phải trả khác	3.553.910.384.115	636.719.609.436	-	4.190.629.993.551
Chi phí phải trả	195.899.790.018	-	-	195.899.790.018
	<u>11.706.620.749.025</u>	<u>1.928.566.805.371</u>	<u>2.632.667.103.057</u>	<u>16.267.854.657.453</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	7.921.216.001.933	4.003.799.319.919	329.394.212.857	12.254.409.534.709
Phải trả người bán, phải trả khác	2.063.423.060.765	643.214.872.647	-	2.706.637.933.412
Chi phí phải trả	212.293.346.379	-	-	212.293.346.379
	<u>10.196.932.409.077</u>	<u>4.647.014.192.566</u>	<u>329.394.212.857</u>	<u>15.173.340.814.500</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa thẩm định xong và chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Ngày 11/03/2014, Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam, các đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty này đang trong thời gian kiện tụng với Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31/12/2014, Công ty vẫn chưa thực hiện xong thủ tục giải thể. Tiền thuê đất còn nợ và tiền lãi do chậm thanh toán theo số liệu của IZICO thông báo là 22.599.264.706 đồng.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ và Công ty Thép Miền Nam sẽ được tách để thành lập 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng Công ty. Các Công ty TNHH 1 thành viên sẽ hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01/01/2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Giao nhận, kho vận ngoại thương VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	24.182.000.703.562	1.058.481.977.481	-	25.240.482.681.043
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.293.169.802.685</u>	<u>38.622.526.362</u>	-	<u>1.331.792.329.047</u>

Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.519.345.873.372	2.794.990.909	-	1.522.140.864.281
Tài sản bộ phận	<u>23.977.191.301.783</u>	<u>469.601.011.294</u>	<u>(337.094.240.571)</u>	<u>24.109.698.072.506</u>
Tổng tài sản	<u>23.977.191.301.783</u>	<u>469.601.011.294</u>	<u>(337.094.240.571)</u>	<u>24.109.698.072.506</u>
Nợ phải trả bộ phận	<u>17.030.472.426.312</u>	<u>133.001.177.444</u>	<u>(337.094.240.571)</u>	<u>16.826.379.363.185</u>
Tổng nợ phải trả	<u>17.030.472.426.312</u>	<u>133.001.177.444</u>	<u>(337.094.240.571)</u>	<u>16.826.379.363.185</u>

Theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong nước	23.375.424.666.363	25.226.264.407.712
Xuất khẩu	1.865.058.014.680	1.346.553.015.063

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	10.972.617.788	765.607.095
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	31.402.804.513	569.859.879
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	873.512.109
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	1.234.189.498	869.209.311
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	16.702.388.191	12.629.687.911
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	2.124.209.813	2.636.168.766
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	278.733.839.173	361.246.063
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam	Công ty liên kết	3.102.728	24.117.798
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	32.990.246.624	1.526.476.429
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	766.539.532.138	1.142.467.857.620
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	155.769.300	577.652.700
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	29.223.404.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	260.579.574.300	464.748.314.100
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	71.665.578.700	19.773.111.300
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	148.126.131.450	21.019.376.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	327.170.452.758	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	266.358.182	-
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	9.027.273	-

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	4.968.948.852	7.491.782.850
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	48.451.845.470	7.633.331.400
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	32.791.137.500	13.510.792.045
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	8.813.113.840	9.645.984.617
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	3.156.830.000	2.512.460.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	12.016.460.000	22.195.127.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	9.970.356.560
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	254.757.366.550	592.515.170
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	550.482.559.071	370.643.450.740
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	17.847.031.993	45.696.618.965
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	221.092.997.999	173.575.108.983
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	3.347.561.098	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Công ty liên kết	2.156.504.350	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	28.013.987.000	108.784.260.038
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	189.147.425.661	-
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	274.736.571.150	-
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	634.013.000	-

Doanh thu lãi chậm trả

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	9.894.445.104	938.928.458
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	276.017.936
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	-	47.833.308
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	1.568.569.698	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết năm tài chính như sau:

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
			VND	VND
Phải thu tiền hàng				
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	456.903.700	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	42.614.000	93.215.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	7.925.085.793	775.309.510	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	63.358.159.088	43.305.436.450	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	28.492.959.044	76.327.916.955	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	49.240.000	596.018.390	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	1.717.361.800	33.347.354.700	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	144.826.381	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	316.129.943.056	-	-
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả				
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	-	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	8.161.607.261	-

Phải thu khác

Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	147.272.022	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	971.894.684	971.894.684
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	101.929.606	101.929.606
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	110.126.734.969	69.675.145.242

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.209.030	-
--	------------------	-----------	---

Phải trả tiền hàng

Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	1.076.888.670	1.040.410.800
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	1.928.697.250	2.655.290.600
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	158.324.960	1.420.473.144
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	34.320.000	110.001.100
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	587.367.000	210.738.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	1.439.749.300	-
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	81.869.154.187	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	5.585.582.628
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	27.048.374.864	44.313.749.353
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	2.311.881.110	3.292.726.910
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	240.692.947	-
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	260.359.917.519	-
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	-	597.358.432
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	285.387.516	-
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	3.393.198.187	-

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	78.550.000	183.627.853
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	145.347.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	43.892.000.000	30.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.301.570.210	2.394.613.387

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 05 tháng 02 năm 2015 như sau:

	Mã số	Trình bày lại (a)	Đã trình bày trên báo cáo năm trước (b)	Chênh lệch (a) - (b)	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Phải thu khách hàng	131	2.222.368.392.013	2.023.361.427.729	199.006.964.284	
- Các khoản phải thu khác	135	227.247.369.032	140.923.355.737	86.324.013.295	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(407.413.760.509)	(523.923.178.772)	116.509.418.263	
- Hàng tồn kho	141	3.715.447.372.341	3.714.981.241.401	466.130.940	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(39.512.313.637)	(40.641.563.106)	1.129.249.469	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51.199.892.192	47.440.432.805	3.759.459.387	
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	209.091.054.244	209.100.966.338	(9.912.094)	
- Tài sản ngắn hạn khác	158	51.344.195.732	39.346.482.975	11.997.712.757	
- Tài sản cố định hữu hình	221	4.567.542.071.541	4.566.808.369.189	733.702.352	
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	37.832.695.288	37.892.486.200	(59.790.912)	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.421.241.561.041	5.452.673.841.685	(31.432.280.644)	
- Bất động sản đầu tư	240	118.769.597.093	119.060.874.999	(291.277.906)	
- Chi phí trả trước dài hạn	261	675.537.227.320	749.165.494.680	(73.628.267.360)	
- Phải trả người bán	312	1.280.565.446.571	1.276.833.877.463	3.731.569.108	
- Người mua trả tiền trước	313	149.219.554.152	151.385.302.852	(2.165.748.700)	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	108.600.375.005	94.575.950.507	14.024.424.498	
- Phải trả người lao động	315	170.005.990.930	170.183.748.515	(177.757.585)	
- Chi phí phải trả	316	212.293.346.379	227.665.397.697	(15.372.051.318)	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	782.857.614.194	590.267.523.828	192.590.090.366	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	117.734.016.336	117.135.682.627	598.333.709	
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	169.939.420	(169.939.420)	
- Lợi nhuận chưa phân phối	420	(691.342.199.971)	(798.591.464.532)	107.249.264.561	
- Lợi ích cổ đông thiểu số	439	1.139.653.547.187	1.125.456.610.575	14.196.936.612	

b) Báo cáo kết quả kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.925.709.386.611	26.922.421.108.273	3.288.278.338
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26.572.817.422.775	26.569.529.144.437	3.288.278.338
- Giá vốn hàng bán	11	25.145.911.874.507	25.188.142.424.731	(42.230.550.224)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.426.905.548.267	1.381.386.719.705	45.518.828.562
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	154.330.863.319	153.055.872.456	1.274.990.863
- Chi phí tài chính	22	894.224.627.686	825.897.970.401	68.326.657.285
- Chi phí bán hàng	24	273.247.172.048	273.785.110.449	(537.938.401)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	892.658.260.196	1.032.166.108.399	(139.507.848.203)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(478.893.648.344)	(597.406.597.088)	118.512.948.744
- Thu nhập khác	31	99.997.126.921	90.089.920.999	9.907.205.922
- Chi phí khác	32	45.629.231.733	40.180.478.550	5.448.753.183
- Lợi nhuận khác	40	54.367.895.188	49.909.442.449	4.458.452.739
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(198.398.144.097)	(321.369.545.580)	122.971.401.483
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.901.104.401	23.375.904.091	1.525.200.310
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(222.433.946.789)	(343.880.147.962)	121.446.201.173
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(124.668.121.801)	(88.758.378.258)	(35.909.743.543)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	(97.765.824.988)	(255.121.769.704)	157.355.944.716



b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Khấu hao tài sản cố định	02	567.432.195.374	567.237.663.707	194.531.667
- Các khoản dự phòng	03	343.431.859.204	461.070.526.936	(117.638.667.732)
- Chi phí lãi vay	06	806.428.346.148	738.101.688.863	68.326.657.285
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	537.119.154.633	636.354.848.499	(99.235.693.866)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	655.956.050.262	656.422.181.202	(466.130.940)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(1.205.656.163.965)	(1.161.635.258.095)	(44.020.905.870)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	191.856.085.677	121.987.277.704	69.868.807.973

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.481.953.207.633	6.828.104.747.852	804.863.463.172	67.284.053.099	162.663.604.089	10.344.869.075.845
Số tăng trong năm	572.402.423.419	867.349.532.242	72.383.872.488	2.102.129.686	11.010.500.058	1.525.248.457.893
- Mua trong năm	229.950.000	27.406.841.164	8.319.268.910	1.463.743.921	-	37.419.803.995
- Đầu tư XDCB hoàn thành	514.151.951.054	838.856.935.263	62.928.208.261	638.385.765	10.929.913.766	1.427.505.394.109
- Tăng do đánh giá lại tài sản	55.717.832.685	-	700.267.200	-	47.166.292	56.465.266.177
- Phân loại lại tài sản cố định	2.302.689.680	1.085.755.815	42.590.963	-	33.420.000	3.464.456.458
- Tăng khác	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong năm	(32.085.954.327)	(15.662.827.651)	(24.767.173.941)	(4.397.784.414)	(960.031.989)	(77.873.772.322)
- Tài sản bán giao cho đối tác tại dự án 75 Tam Trinh	(2.202.161.100)	-	-	-	-	(2.202.161.100)
- Thanh lý, nhượng bán	(19.791.789.461)	(15.074.013.386)	(3.862.104.905)	(800.701.008)	-	(39.528.608.760)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	-	(2.805.181.184)	-	-	(2.805.181.184)
- Giảm do đánh giá lại tài sản	(10.073.864.114)	-	-	(53.484.818)	-	(10.127.348.932)
- Phân loại lại	-	-	-	(3.102.043.806)	(694.474.989)	(3.856.518.795)
- Giảm do chưa đủ điều kiện TSCĐ	(18.139.652)	(588.814.265)	(18.099.887.852)	(381.554.782)	(265.557.000)	(19.353.953.551)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.022.269.676.725	7.679.791.452.443	852.480.161.719	64.988.398.371	172.714.072.158	11.792.243.761.416

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.194.876.487.475	3.824.638.457.887	574.950.409.272	45.148.882.607	137.712.767.063	5.777.327.004.304
Số tăng trong năm	184.282.408.037	422.448.512.447	46.664.342.380	5.460.577.781	6.626.538.022	665.482.378.667
- <i>Khấu hao trong năm</i>	125.186.438.666	418.280.019.036	46.270.805.226	5.460.577.781	6.622.360.522	601.820.201.251
- <i>Tăng do đánh giá lại tài sản</i>	58.401.494.382	4.145.124.517	-	-	-	62.546.618.899
- <i>Phân loại lại tài sản cố định</i>	694.474.989	23.368.874	-	-	4.177.500	722.021.363
- <i>Tăng khác</i>	-	-	393.537.154	-	-	393.537.154
Số giảm trong năm	(38.274.652.984)	(15.578.272.861)	(6.320.949.373)	(2.091.821.439)	(1.577.464.183)	(63.843.160.840)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(17.215.507.022)	(14.630.328.356)	(3.781.198.655)	(750.323.543)	-	(36.377.357.576)
- <i>Tài sản bán giao tại dự án 75 Tam Trinh</i>	(1.953.359.537)	-	-	-	-	(1.953.359.537)
- <i>Giảm do đánh giá lại tài sản</i>	(18.922.728.825)	(304.642.534)	(2.539.750.718)	(932.396.740)	(677.202.982)	(23.376.721.799)
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	(27.546.374)	(694.474.989)	(722.021.363)
- <i>Giảm do chưa đủ điều kiện TSCĐ</i>	-	(643.301.971)	-	(381.554.782)	(205.786.212)	(1.230.642.965)
- <i>Giảm khác</i>	(183.057.600)	-	-	-	-	(183.057.600)
Số dư cuối năm	1.340.884.242.528	4.231.508.697.473	615.293.802.279	48.517.638.949	142.761.840.902	6.378.966.222.131
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.287.076.720.158	3.003.466.289.965	229.913.053.900	22.135.170.492	24.950.837.026	4.567.542.071.541
Tại ngày cuối năm	1.681.385.434.197	3.448.282.754.970	237.186.359.440	16.470.759.422	29.952.231.256	5.413.277.539.285

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 2.240.725.274.998 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 532.138.047.971 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là 19.593.104.192 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014

	Vay ngân hàng VND	Vay đối tượng khác VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.756.570.891.977	-
2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội	277.351.228.199	-
3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	260.081.460.431	-
4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	491.090.120.484	-
5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	110.953.002.391	-
6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	99.641.978.721	-
7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	273.957.820.549	-
8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	206.786.590.676	-
9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái	21.589.904.536	-
10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên	1.724.427.287.059	4.632.408.500
	7.222.450.285.023	4.632.408.500

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0229/KH/14NH ngày 06 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích mua nguyên liệu chính nhập khẩu phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính từ ngày 18/11/2014 đến ngày 18/05/2015. Khoản vay áp dụng mức lãi suất vay USD 3,2%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 50.275.889.495 VND.

Hợp đồng tín dụng số 1010/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 594.074.562.067 VND. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số TG1370124 ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Thép Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình số tiền 50 tỷ, lãi suất 6%/năm, loại tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng trả lãi sau hoặc duy trì cho đến khi trả hết nợ tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng chiết khấu... và các quyền, lợi ích, lợi tức và các khoản thanh toán có thể có được phát sinh từ hợp đồng tiền gửi trên. Khoản tiền gửi này đã được tất toán vào ngày 06/02/2014 và thay thế bằng Hợp đồng tiền gửi số TG1470142 ngày 10/12/2014 số tiền 150 tỷ VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 20.08.2014/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 20/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 1.013 tỷ đồng, hạn mức tín dụng này được duy trì đến hết ngày 31/12/2014, từ ngày 01/01/2015 GHTD được giảm dần về mức 600 tỷ đồng. Hạn mức cho vay quy định tại Hợp đồng này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 10.10/2013 - HĐTDHM/NHCT124 - VNS ngày 10/10/2013 ký giữa Bên cho vay và Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của hợp đồng này. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi giá trị 150 tỷ đồng số TG1470142 ngày 10/12/2014 mở tại Vietinbank Ba Đình. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 133.824.499.629 VND.

Hợp đồng tín dụng số 39/2013-HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2014. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 37.496.825.819 VND.

Hợp đồng tín dụng số 077/2014-HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ đồng. Hạn mức cho vay này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 39/2013/HĐTDHM/NHCT902-VNSTEEL ngày 31/07/2013 ký giữa Bên cho vay và Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của Hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 428.060.122.189 VND. Khoản vay được áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (giao cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thực hiện các thủ tục nhận thế chấp và quản lý tài sản đảm bảo để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Tài sản bảo đảm là công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.000 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2014. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 153.100.311.228 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 19/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 800 tỷ đồng. Hạn mức cho vay này bao gồm cả các khoản nợ, số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phát sinh và điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 10/10/2013 ký giữa Bên cho vay với Bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 của Hợp đồng này. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 467.788.067.126 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05032014/CIB/VPB-TCTTVN/01 ngày 04/03/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 500 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 79.543.379.947 VND và 2.657.750,90 USD (tương đương với 56.822.714.242 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 0079/2014-KH/14NH ngày 16/05/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.400 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/03/2015. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu; bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng đính kèm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 96.430.531.707 VND và 14.139.652,15 USD (tương đương với 302.305.762.967 VND).

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2022/IVBDD-HDHM/2014 ngày 23/01/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đồng Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung như cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc bằng VND và ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 lần lượt là 49.888.640.240 VND và 8.167.586,64 USD (tương đương với 174.623.002.363 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.873.511,25 USD (tương đương với 40.055.670.525 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 2228/KH/14NH ngày 06/10/2014 giữa Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 900 tỷ đồng, khoản tín dụng có hiệu lực đến ngày 31/12/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, chiết khấu có truy đòi chứng từ nhập khẩu, bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay, chiết khấu, bảo lãnh, phát hành thư tín dụng, cấp tín dụng khác (Nếu có) được quy định tại từng Hợp đồng đính kèm. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 102.951.575.744 VND và 12.810.576,8 USD tương đương với 273.890.131.984 VND.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/93278/HĐTD ngày 16/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với hạn mức tín dụng 540 tỷ đồng, khoản tín dụng có hiệu lực đến ngày 30/06/2015. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 534.781.255.898 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

Bản tái tục và sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiền ịch ngày 05/08/2014 giữa Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) với Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP với hạn mức tiền ịch là 10 triệu USD, thư đề nghị cung cấp tiền ịch sẽ được xem xét lại vào ngày 30/06/2015. Lãi suất của thư cung cấp tiền ịch được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng thư cung cấp tiền ịch để hỗ trợ cho nhu cầu mua sắm nguyên liệu để sản xuất thép và kinh doanh của bên vay; mua thép thành phẩm từ các công ty thành viên để phân phối theo cùng một thương hiệu của Thép Việt Nam; Phát hành các thư tín dụng chứng từ thương mại trả ngay hoặc trả chậm nhằm hỗ trợ cho việc nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất và kinh doanh thép của bên vay; Ký chuyển nhượng hoặc phát hành thư bảo lãnh hoặc bồi hoàn. Theo biên bản sửa đổi thứ hai hợp đồng thế chấp ngày 05/08/2014, tài sản đảm bảo là (i) Toàn bộ hàng hóa trong kho của bên vay bao gồm nhưng không giới hạn bởi các kho có địa chỉ tại Công ty Thép Việt Nam - Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Tân thành, Bà Rịa, Vũng Tàu; Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ - Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Bà Rịa, Vũng Tàu; Kho Đại Á Tôn (thuộc Công ty Thép Miền Nam) - Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai với giá trị còn lại tối thiểu tương đương 15 triệu USD hiện do Bên thế chấp sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của Bên thế chấp và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa đó; (ii) Bất kỳ hàng hóa nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng tiền ịch hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp cùng với các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa có được trong tương lai; (iii) Tiền bảo hiểm đối với các động sản nêu trên. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 177.475.612.347 VND và 148.846,42 USD tương đương với 3.182.336.460 VND.

2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội

Vay ngân hàng

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 252/2014-HĐTDHM/NHCT124-HNS ngày 16 tháng 07 năm 2014 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2014. Thời hạn ghi trên giấy nhận nợ tối đa không quá 4 tháng với lãi suất cho vay theo từng khoản vay được giải ngân, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 6% đến 6,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tòa nhà làm việc 5 tầng tại 20 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội và toàn bộ vật kiến trúc tại Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01-08/HĐTCKK ngày 09/6/2008 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 149.018.709.170 VND.

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT126-HNS ngày 04 tháng 07 năm 2014 với hạn mức 80 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất theo từng khoản vay được giải ngân, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 6,5% đến 7,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp theo 04 hợp đồng đảm bảo bằng tài sản là các tài sản gắn liền với đất tại Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Hà Nội; Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội; Nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng, Hà Nội; số 188- 190 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 62.047.500.483 VND.

Vay ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 26/2014-HĐTDHM/NHCT129-HNS ngày 04 tháng 07 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ không quá 04 tháng. Lãi suất theo từng khoản vay được giải ngân, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 6,5% đến 7,5%/năm. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 49.374.769.756 VND.

Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/14/HM/NHTMCPNH.HN ngày 25 tháng 06 năm 2014 với hạn mức 60 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và được đảm bảo bằng Tài sản trên đất thuộc Quyền sử dụng đất số BA 495654 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2010, trị giá 1,46 tỷ đồng và 02 ô tô tổng trị giá 1,1 tỷ đồng. Thời hạn được quy định tính theo từng phương án kinh doanh và ghi trên Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn nhưng không quá 04 tháng. Lãi suất theo lãi ghi trên giấy nhận nợ từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 31/12/2014 là 7,5% đến 8%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 16.910.248.790 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh theo hợp đồng tín dụng số 14.61.0050/2014-HĐTDHM/NHCT264-VNSTEEL ngày 11/07/2014, văn bản sửa đổi bổ sung số 14.61.0050/2014-HĐTD-SDDBS/NHCT264-VNSTEEL với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm và đầy đủ chuyên máy móc thiết bị, nhà xưởng, các tài sản trên đất và quyền sử dụng đất của lô đất rộng 50.000m² tại lô 14 KCN Quang Minh. Thời hạn hợp đồng từ ngày 11/07/2014 đến ngày 31/03/2015, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2014 là 249.309.635.191 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 14.61.0370/2014-HĐTD/NHCT264-VNSTEEL TL ngày 15/12/2014 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, nhằm mục đích trả nợ khoản vay trung hạn đầu tư dự án nhà máy sản xuất thép tấm mạ và sơn màu tại Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam chi nhánh Láng Hạ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD 1. Hình thức đảm bảo tiền vay được đảm bảo bởi các tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc theo hợp đồng thế chấp động sản số 14.61.0280/HĐTC ngày 15/12/2014, tổng giá trị tài sản thế chấp là 379.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 9 tháng kể từ lần đầu tiên giải ngân nhưng không vượt quá ngày 26/08/2015, lãi suất là 8.475%/năm với VND và 2.95% đối với USD. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2014 là 10.771.825.240 VND.

4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng 14.171091/HĐTDHM/NHCT900-KIMKHI ngày 01/10/2014 với hạn mức 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 165.594.305.419 VND.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng 01/2014/94697/HĐTP ngày 30/06/2014 với hạn mức 500 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 226.144.000.000 VND.

Vay Ngân hàng HSBC theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung VNM CDT 070087 và điều chỉnh VNM 131082 ngày 29/10/2013 với hạn mức 5.900.000 USD hoặc tương đương bằng VND nhằm mục đích nhập khẩu và mua thép nội địa. Thời hạn vay 03 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 40.948.242.808 VND.

Vay Ngân hàng INDOVINA theo hợp đồng 58/0614/CL/1024191 NGÀY 20/06/2014 với hạn mức 40 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 9.353.887.048 VND.

Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng hợp đồng số 151/2014/HĐHM/CIB-HCM ngày 29/09/2014 với hạn mức 100.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ tại thời điểm 31/12/2014 là 49.049.685.209 VND.



Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/256999/HĐTD ngày 01/07/2014 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015. Lãi suất cho vay quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 12/06/2008. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 39.547.039.741 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 331/2014/VCB-KHDN ngày 09/09/2014 với hạn mức 130 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ. Thời hạn vay tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; Hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; Hợp đồng số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; Hợp đồng số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 27.758.423.405 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT480-CEVIMETAL ngày 25/09/2014 với hạn mức 60 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng từ ngày 24/09/2014 đến hết ngày 24/09/2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 08082012/HĐTC ngày 20/09/2012; Hợp đồng số 07082012/HĐTC ngày 07/08/2012; Hợp đồng số 48070001/HĐTC ngày 14/12/2013. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 37.302.417.905 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo hợp đồng tín dụng số 648.14.3072207406 TD ngày 24/11/2014 với hạn mức 30 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/09/2015. Lãi suất cho vay quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và khoản phải thu từ phương án MB tài trợ, được thế chấp duy nhất tại MB; tỷ lệ nghĩa vụ tài chính/giá trị tài sản đảm bảo là 50%. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 6.345.121.340 VND.

6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 166/2014/3437683/HĐTD ngày 07/05/2014 với hạn mức 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 99.641.978.721 VND.

7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TPHCM theo hợp đồng tín dụng số 074/2014/HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 01/08/2014 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 04 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp tài sản bao gồm: Máy móc thiết bị; Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m³/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC; Nguồn thu: Theo hợp đồng mua bán thép trả chậm số 02/2013/HĐTC-VNS do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và các hợp đồng bảo đảm phát sinh sau thời điểm ký kết hợp đồng này và có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 105.134.885.232 VND.

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0406.14/48.05-HMTD ngày 19/09/2014 với hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 04 tháng. Lãi suất từ 5,9%/năm đến 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 57.636.969.391 VND.

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/3177565/HĐTĐ ngày 27/10/2014 với hạn mức 150 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động, mở L/C đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian vay là 04 tháng, lãi suất 5,9%/năm đến 6,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014; Toàn bộ số dư tài khoản bằng tiền VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các TCTD khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh bên thứ ba. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 111.185.965.926 VND.

8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức

Vay ngân hàng

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I TP HCM theo hợp đồng tín dụng số 105/2014-HĐTĐHM/NHCT 902-Thép Thủ Đức ngày 30/09/2014 với hạn mức 200 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm. Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là nhận thế chấp hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế của Công ty. Trong đó, giá trị quyền tài sản/hoặc hàng tồn kho phải bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 96.253.467.530 VND.

Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1650371 ngày 28/08/2014 với hạn mức 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 66.620.091.360 VND.

Vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 143/2014/HĐTD/CIB-HCM ngày 07/08/2014 với hạn mức 50 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 43.913.031.786 VND.

9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái

Vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 8500LAV201400734 ngày 28/11/2014 với hạn mức 25 tỷ VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay vốn quy định tại từng kế ước nhận nợ cụ thể. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo trị giá 9,18 tỷ, phạm vi đảm bảo 6.657,5 triệu đồng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 21.589.904.536 VND.



Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 31/12/2014 (tiếp theo)

10. Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Vay ngân hàng

Xem phụ lục 2.1: Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay Ngắn hạn

Vay đối tượng khác

Vay cán bộ Công nhân viên trong Công ty theo hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất từ 7,2%.năm đến 9,6%/năm, thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng. Tổng số dư nợ vay tại 31/12/2014 là 4.632.408.500 VND.

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGÂN HẠN

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội	8,0%	05 tháng	168.000.000.000 VND	3.105.789.015 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
	01/2014-HD/TD/HM/NHCT105-TISCO ngày 04/08/2014						
2	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8,0%	06 tháng	300.000.000.000 VND	52.381.437.220 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	637/2014/TISCO/HDHMTD ngày 16/10/2014						
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	7,5%	05 tháng	700.000.000.000 VND	441.085.761.601 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
	01/2014/469084/HDTD ngày 31/07/2014						
	01/2014/2573181/HĐ ngày 31/07/2014						
	02/2014/2573181/HĐ ngày 22/09/2014						
	03/2014/2573181/HĐ ngày 29/09/2014						
	04/2014/2573181/HĐ ngày 07/10/2014						
	05/2014/2573181/HĐ ngày 17/10/2014						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Láng - Hòa Lạc	9,0%	09 tháng	370.910.826 VND	370.910.826 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	06/2014/2573181/HĐ ngày 07/11/2014						
	07/2014/2573181/HĐ ngày 26/12/2014						
5	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Láng - Hòa Lạc	8,0%	05 tháng	50.000.000.000 VND	42.095.944.409 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
	32/2014-HD/TD/HM/NHCT328-TISCO ngày 29/07/2014						
	Ngân hàng TNHH INDOVINA - CN Đống Đa (Hà Nội)	6,0%	06 tháng	15.000.000 USD	42.109.020.334 VND	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	2046/VBDD-HDHM/2014 ngày 14/05/2014						

PHỤ LỤC 2.1: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
6	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá 14021030/2014-HĐTDHM/NHCT224-GANGTHÉP ngày 01/08/2014	8,0%	05 tháng	495.000.000.000 VND	428.104.620.617 VND	Bổ sung vốn lưu động	Một phần thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên 30.14.090.454254.TD ngày 14/02/2014	7,3%	06 tháng	400.000.000.000 VND	397.009.477.179 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
8	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên 01/2014-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 01/08/2014	8,0%	05 tháng	198.000.000.000 VND	197.185.236.684 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp
Tổng cộng					1.724.427.287.059 VND		

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

	Vay dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	73.383.119.024	73.383.119.024
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	17.939.999.999	9.780.000.000
3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	2.724.825.000	720.000.000
4. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	150.937.500	150.937.500
5. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.869.825.711.680	106.336.904.997
Cộng	3.964.024.593.203	190.370.961.521
	Nợ dài hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	7.235.271.800	0
5. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	163.659.118.000	32.731.823.600
6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	19.323.197.358	6.625.096.248
Cộng	190.217.587.158	39.356.919.848
	Trái phiếu phát hành VND	Trái phiếu đến hạn VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay ngân hàng

- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 29/HĐTĐ/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND, được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTĐ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn lần lượt là 7,8%/năm và 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 73.383.119.024 VND. Số dư nợ gốc vay này sẽ đến hạn trả trong năm 2015.

Nợ dài hạn

- Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 31/12/2014 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là: 4.124.000.000 VND và 3.111.271.800 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Trái phiếu phát hành

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch. Khoản trái phiếu này đến hạn trả trong năm 2015.

2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM

Vay dài hạn

- Khoản vay theo 02 hợp đồng số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008 với mục đích vay tài trợ cho đầu tư tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1 và hợp đồng số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 với mục đích vay tài trợ cho đầu tư tòa nhà 189 Nguyễn Thị Minh Khai thời hạn vay 08 năm, lãi suất vay điều chỉnh theo kỳ. Với hình thức vay đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 17.939.999.999 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 9.780.000.000 VND.

3. Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa

Vay dài hạn

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014 với số tiền vay là 3.324.825.000 VND nhằm thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng). Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ và lãi suất cho vay là 10,2%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.724.825.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 720.000.000 VND.

4. Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái

Vay dài hạn

- Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100279 ngày 05/07/2011, số tiền 805 triệu đồng nhằm mục đích mua xe ô tô vận tải sitec. Thời hạn của khoản vay là 48 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi với hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/11/HĐTC. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 150.937.500 VND, số dư nợ gốc này sẽ phải trả trong năm 2015.

5. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Xem phụ lục 3.1 : Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên - Vay dài hạn và Nợ dài hạn

6. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè

Nợ dài hạn

- Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, tài sản thuê tài chính là thiết bị lò nung, giá mua tài sản là 33.791.890.000 VND, giá trị thuê là 23.661.058.000 VND. Thời hạn cho thuê tài chính là 60 tháng, lãi suất cho thuê tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng của NH TMCP Ngoại thương và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản nợ được đảm bảo bằng hình thức thế chấp quyền sở hữu đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 38 đường Bé Văn Cẩm và số tiết kiệm có giá tương đương 3.383.000.000 VND. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 19.323.197.358 VND, số dư nợ gốc này sẽ phải trả trong năm tới là 6.625.096.248 VND.



PHỤ LỤC 3.1 : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2015	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên				544.454.149.728	59.179.546.893	
390-82-00-037507-4	ĐA nâng cao công suất lên 450.000 tấn/năm	72	12,00%	2.102.697.815	2.102.697.815	Tài sản thế chấp
390-82-00-037515-3	Nâng cấp đập ngăn thải bùn - Mô Ngườm Cháng	60	12,00%	1.730.000.000	1.160.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-524-478	ĐA Tăng sâu núi quặng	60	12,00%	67.193.945.154	21.200.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-000-645-953	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái trung	60	12,00%	159.844.080.000	4.000.000.000	Tài sản thế chấp
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	12,75%	313.583.426.759	30.716.849.078	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang				143.902.622.301	15.340.852.850	
390-82-00-034412-6	Dây chuyền cán thép - Mô Tuyên Quang	60	12,00%	2.189.103.796	1.459.402.528	Tài sản thế chấp
HD 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	12,75%	141.713.518.505	13.881.450.322	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên				14.770.781.857	5.914.804.654	
208.10.053.454254	Xe ô tô 05 chỗ TOYOTA AVALON	60	14,50%	189.090.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	03 giờ liệu - NM Luyên Thép	60	11,00%	92.400.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và máy điều hoà	60	12,60%	218.737.250	218.737.250	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	09 thùng thép lò LF - NM Luyên Thép	60	12,00%	583.440.000	583.440.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	Mua xe ô tô 16 chỗ cho Văn phòng	60	15,00%	183.870.000	122.580.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	ĐA 01 xe ô tô dự trữ tại 15T - Mô N.cháng	60	15,00%	467.062.200	311.374.800	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	ĐA xe thùng trở thép 50T và 02 thùng xử lý gang lỏng - N/m Luyên Thép	60	15,00%	516.023.796	257.800.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	ĐA cải tạo dây chuyền thiêu kết - N/m Luyên Gang	58	15,00%	1.160.123.837	724.789.830	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	Kho bãi chứa than nguyên liệu - N/m Cốc Hoà	48	13,50%	1.050.068.774	1.050.068.774	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	04 máy thử cách ly W-70; Phấn Mễ	48	11,40%	144.716.000	52.624.000	Tài sản thế chấp
120.14.090.454254	ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyên thép	60	13,60%	8.480.150.000	1.880.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lương	48	12,20%	577.500.000	154.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyên thép	48	12,50%	60.000.000	16.000.000	Tài sản thế chấp



Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

PHỤ LỤC 3.1 : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THIẾP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

102.13.090.454254	Máy nghiền hàm - Mô sát Trại cau		45	12,20%	392.000.000	98.000.000	Tài sản thế chấp
102.13.090.454254	Máy nén khí - XN Năng Lượng		48	10,20%	655.600.000	163.900.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng phát triển KV Bắc Kạn - Thái Nguyên					163.659.118.000	32.731.823.600	
23/2003/TDNNN	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I		240	0,00%	163.659.118.000	32.731.823.600	Tài sản thế chấp
Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên					1.163.517.386.731	-	
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		180	7,80%	826.169.386.731	-	Tài sản thế chấp
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		180	12,00%	177.755.995.645	-	Tài sản thế chấp
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		180	14,40%	145.062.004.355	-	Tài sản thế chấp
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		180	10,80%	14.530.000.000	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội					1.738.754.429.270	-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		174	7,00%	1.542.749.006.992	-	Tài sản thế chấp
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên		174	11,50%	196.005.422.278	-	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)					94.427.697.450	9.249.600.214	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung		132	12,75%	94.427.697.450	9.249.600.214	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn - CN Thái Nguyên					75.570.946.893	7.402.500.172	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung		132	12,75%	75.570.946.893	7.402.500.172	Tài sản thế chấp

PHỤ LỤC 3.1 : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)					47.213.848.725	4.624.800.107	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Dầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	12,75%		47.213.848.725	4.624.800.107	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên					47.213.848.725	4.624.800.107	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009	Dầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	132	12,75%		47.213.848.725	4.624.800.107	Tài sản thế chấp
Tổng cộng					4.033.484.829.680	139.068.728.597	

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Có phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000		15.410.955.056				(2.603.866.266)		2.929.210.151		32.235.509.482	3.244.426.276	808.435.595	(446.262.583.019)	6.385.762.087.275					
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(255.121.769.704)	(255.121.769.704)					
Tăng khác	-	-	809.823.899	(745.623.678)	-	-	2.805.894.414	-	-	-	-	-	-	-	2.870.094.635					
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.571.373.019	226.491.822	249.050.970	(3.046.915.811)	-					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.099.218.799)	(13.099.218.799)					
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	-	48.024.489.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(48.024.489.300)	-					
Do thay đổi tỷ lệ lợi ích vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710.655.175	622.285.401	-	(1.452.106.866)	(119.166.290)					
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty liên kết	-	-	46.024.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(46.024.000.000)	-					
Thay đổi do giảm tỷ lệ góp vốn vào Nippon Steel	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.110.997.221	18.110.997.221					
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.671.378.254)	(3.671.378.254)					
Số dư tại 31/12/2013	6.780.000.000.000		110.269.268.255	(745.623.678)		5.735.104.565	(2.603.866.266)		35.517.537.676	4.093.203.499	1.057.486.565	798.591.464.532	6.134.731.646.084							

Điều chỉnh lại số đầu kỳ

107.249.264.561

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số dư tại 01/01/2014	6.780.000.000,000	110.269.268.255	(745.623.678)	(2.603.866.266)	5.735.104.565	35.517.537.676	4.093.203.499	1.057.486.565	(691.342.199.371)	6.241.980.910,645
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.021.996.372)	(42.021.996.372)
Tăng khác	-	180.553.566	92.092.257	-	8.461.441.742	158.443.492	138.741.088	-	295.627.865	9.326.900,010
Tăng do hợp nhất (Giao nhận kho vụn)	-	-	-	-	-	447.187.636	110.076.956	-	13.495.781.010	14.053.045,602
Tăng do đánh giá lại tài sản (i)	-	-	-	8.630.310,461	-	-	-	-	-	8.630.310,461
Bù đắp truy thu thuế TNDN (ii)	-	-	-	-	-	(5.765.231,685)	-	-	-	(5.765.231,685)
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	-	1.164.674,327	7.791,641	112.863,406	(1.285,329,374)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.884,094,484)	(13.884,094,484)
Do thay đổi tỷ lệ tỷ lệ đầu tư	-	-	-	-	(1.495,116,373)	-	-	-	(7.031,967,745)	(8.527,084,118)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	60.920.061,945	-	-	-	-	-	-	(60.920,061,945)	-
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	-	-	-	(1.344,848)	-	-	-	-	(1.344,848)
Điều chỉnh do ảnh hưởng của bút toán loại trừ dự phòng đầu tư năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.089,230,403)	(20.089,230,403)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.587,098,130	1.587,098,130
Số dư tại 31/12/2014	6.780.000.000,000	171.369.883,766	(653.531,421)	6.026.444,195	12.700.085,086,29	31.522.611,446	4.349.813,184	1.170.349,971	(821.196,373,289)	6.185.289.282,938

(i): Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty sẽ được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Theo đó, Tổng công ty đã thực hiện định giá lại tài sản của hai công ty này. Dựa trên kết quả định giá của cơ quan định giá độc lập, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND và được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tâm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn số 245/VNS - TCKT ngày 05/03/2015 gửi Bộ Tài chính đề xin ý kiến về tính phù hợp của việc đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính.

(ii): Giám Quỹ đầu tư phát triển do bù đắp khoản truy thu thuế TNDN cho năm 2011 và năm 2012 tại Công ty con - Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh do không được hưởng ưu đãi 50% số thuế TNDN phải nộp đối với Công ty CP có chứng khoán niêm yết lần đầu giải đoạn 2004-2006 theo QĐ số 892/QĐ-TCT và số 893/QĐ-TCT của Tổng Cục Thuế. Do khoản ưu đãi này trước đây đơn vị đã hạch toán tăng Quỹ đầu tư phát triển.